

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA 1 TIẾT VÀ THI HỌC KỲ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016-2017
MÔN SINH VẬT LỚP 10

NỘI DUNG: CHƯƠNG 1-2
MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

- Câu 1 :** Đơn phân của prôtêin là
A. axit amin. B. nuclêôtit. C. glucôzơ. D. axit béo.
- Câu 2 :** Axit nuclêic bao gồm những chất nào sau đây ?
A. ADN và lipit B. Prôtêin và ADN
C. ARN và Prôtêin D. ADN và ARN
- Câu 3 :** Những giới sinh vật thuộc nhóm sinh vật nhân thực là
A. Giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật
B. Giới khởi sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật
C. giới khởi sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật
D. giới khởi sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật
- Câu 4 :** Ôxi và Hidrô trong phân tử nước kết hợp với nhau bằng các liên kết
A. cộng hoá trị B. hiđrô. C. tĩnh điện. D. este
- Câu 5 :** Giới nào dưới đây gồm những loài vi khuẩn là những sinh vật nhân sơ bé nhỏ
A. Giới khởi sinh B. Giới nấm C. Giới nguyên sinh D. Giới thực vật
- Câu 6 :** Hai chuỗi pôlinuclêôtit của ADN liên kết với nhau bởi liên kết
A. ion. B. hiđrô. C. peptit. D. cộng hoá trị.
- Câu 7 :** ARN là thuật ngữ viết tắt của
A. axit nucleic. B. axit đêoxiribonucleic.
C. axit ribonucleic. D. axit nucleotit.
- Câu 8 :** Màng sinh chất của tế bào ở sinh vật nhân thực được cấu tạo bởi
A. các phân tử prôtêin và axitnuclêic. B. các phân tử photpholipit và axitnuclêic.
C. các phân tử prôtêin và photpholipit. D. các phân tử prôtêin.
- Câu 9 :** Trong các cơ thể sống , thành phần chủ yếu là :
A. Chất hữu cơ B. Chất vô cơ
C. Vitamin D. Nước
- Câu 10 :** Bào quan có mặt ở tế bào nhân sơ là
A. Lục lạp. B. Ti thể. C. Ribôxôm. D. Bộ máy Gôngi.
- Câu 11 :** Tập hợp các cá thể cùng loài , cùng sống trong một vùng địa lý nhất định ở một thời điểm xác định và cơ quan hệ sinh sản với nhau được gọi là :
A. Nhóm quần thể B. Quần xã C. Quần thể D. Hệ sinh thái
- Câu 12 :** Cấu tạo chung của tế bào nhân sơ bao gồm 3 thành phần chính là
A. thành tế bào, màng sinh chất, nhân. B. Màng sinh chất, tế bào chất, vùng nhân.
C. thành tế bào, tế bào chất, nhân. D. màng sinh chất, thành tế bào, vùng nhân.
- Câu 13 :** Thành tế bào vi khuẩn có vai trò
A. Trao đổi chất giữa tế bào với môi trường. B. Ngăn cách giữa bên trong và bên ngoài tế bào.
C. Quy định hình dạng của tế bào. D. Liên lạc với các tế bào lân cận.
- Câu 14 :** Bào quan nào chỉ có một lớp màng bao bọc
A. Ribôxôm B. Ti thể C. Lục lạp D. Không bào
- Câu 15 :** Đặc điểm của sinh vật thuộc giới khởi sinh là :
A. Là những có thể có cấu tạo đa bào B. Chưa có cấu tạo tế bào
C. Tế bào cơ thể có nhân sơ D. Tế bào cơ thể có nhân thực

- Câu 16 :** Tác giả của hệ thống 5 giới sinh vật được nhiều nhà khoa học ủng hộ và hiện nay vẫn được sử dụng là
- A. Oaitayko và Magulis B. Hacken. C. Lovenhuc. D. Linnê.
- Câu 17 :** Đơn phân của ADN là
- A. bazơ nitơ. B. nuclêôtit. C. axit amin. D. axit béo.
- Câu 18 :** Động vật kiểu dinh dưỡng hoặc lối sống nào sau đây ?
- A. Luôn ký sinh B. Luôn hoại sinh
C. Tự dưỡng D. Dị dưỡng
- Câu 19 :** Giới khởi sinh gồm
- A. vi khuẩn và vi khuẩn lam. B. virus và vi khuẩn lam.
C. nấm và vi khuẩn. D. tảo và vi khuẩn lam.
- Câu 20 :** Đường mía (saccarotơ) là loại đường đôi được cấu tạo bởi
- A. hai phân tử fructozơ. B. một phân tử glucôzơ và một phân tử fructozơ.
C. hai phân tử glucôzơ. D. một phân tử glucôzơ và một phân tử galactozơ.
- Câu 21 :** Trong phân tử prôtêin, các axit amin đã liên kết với nhau bằng liên kết
- A. ion. B. peptit. C. hydro. D. cộng hoá trị.
- Câu 22 :** Các đơn phân chủ yếu cấu tạo nên các loại cacbohydrat là
- A. Glucôzơ, fructôzơ, glactôzơ. B. Glucôzơ, fructôzơ, saccarôzơ.
C. Glucôzơ, galactôzơ, saccarôzơ. D. Fructôzơ, saccarôzơ, galactôzơ.
- Câu 23 :** Nhân tế bào có chức năng chủ yếu là gì ?
- A. Nhân là bào quan không thể thiếu của tế bào
B. Nhân là nơi chứa NST và ARN
C. Nhân là trung tâm điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào
D. Nhân là nơi diễn ra quá trình sao chép của vật chất di truyền
- Câu 24 :** Các đặc điểm của cơ thể sinh vật được quy định bởi
- Tế bào chất. Các bào quan.
- A. B. ADN. C. D. ARN.
- Câu 25 :** Ở cơ thể sinh vật có khoảng bao nhiêu loại axit amin?
- A. 15 B. 16 C. 10 D. 20
- Câu 26 :** Đặc điểm cấu tạo của phân tử ADN là :
- A. Có một mạch pôlinuclêôtit B. Có ba mạch pôlinuclêôtit
C. Có một hay nhiều mạch pôlinuclêôtit D. Có hai mạch pôlinuclêôtit
- Câu 27 :** Chức năng chính của mỡ là
- A. dự trữ năng lượng cho tế bào và cơ thể. B. thành phần cấu tạo nên các bào quan.
C. thành phần cấu tạo nên một số loại hoocmôn. D. thành phần chính cấu tạo nên màng sinh chất.
- Câu 28 :** Tập hợp nhiều tế bào cùng loại và cùng thực hiện một chức năng nhất định tạo thành :
- A. Hệ cơ quan B. Cơ quan C. Mô D. Cơ thể
- Câu 29 :** Cacbohydrat gồm các loại
- A. đường đơn, đường đôi, đường đa B. đường đơn C. đường đa D. đường đôi
- Câu 30 :** ADN được cấu tạo từ bao nhiêu loại đơn phân ?
- A. 6 loại B. 3 loại
C. 5 loại D. 4 loại
- Câu 31 :** Hiện tượng thẩm thấu là
- A. Sự khuếch tán của các chất qua màng B. Sự khuếch tán của các ion qua màng
C. Sự khuếch tán của các phân tử nước qua màng D. Sự khuếch tán của các chất tan qua màng
- Câu 32 :** Phần lớn các nguyên tố đa lượng cấu tạo nên
- A. đại phân tử hữu cơ. B. lipid, enzym.
C. glucôzơ, tinh bột, vitamin. D. prôtêin, vitamin.
- Câu 33 :** Thành tế bào vi khuẩn cấu tạo chủ yếu từ
- A. colesteron. B. peptidôglican.

- C. xenlulozơ . D. photpholipit và protein.
- Câu 34 :** Bốn nguyên tố chính cấu tạo nên chất sống là:
- A. C, H, O, N. B. O, P, C, N. C. C, H, O, P. D. H, O, N, P.
- Câu 35 :** Sắp xếp nào sau đây đúng theo thứ tự bậc cấu tạo prôtêin từ đơn giản đến phức tạp ?
- A. 4,2,1,3 B. 2,3,1,4 C. 4,3,2,1 D. 1,2,3,4
- Câu 36 :** Colesteron có ở màng sinh chất của tế bào Vi khuẩn.
- A. B. Nấm . C. Động vật. D. Thực vật.
- Câu 37 :** ADN là một đại phân tử cấu tạo theo nguyên tắc đa phân, đơn phân là 4 loại
- A. ribonucleotit (A,T,G,X) B. nucleotit (A, T,G,X)
C. ribonucleotit (A, U, G,X) D. nucleotit (A, U, G, X)
- Câu 38 :** Các nguyên tố hoá học chiếm lượng lớn trong khối lượng khô của cơ thể được gọi là :
- A. Các hợp chất vô cơ B. Các hợp chất hữu cơ
C. Các nguyên tố vi lượng D. Các nguyên tố đại lượng
- Câu 39 :** Loại ARN được dùng là khuôn để tổng hợp prôtêin là
- mARN. tARN.
A. mARN và tARN B. C. rARN. D.
- Câu 40 :** Tính đa dạng và đặc thù của ADN được quy định bởi
- A. chiều xoắn. B. số lượng, thành phần và trật tự sắp xếp các Nuclêôtit.
C. số vòng xoắn. D. tỷ lệ $A + T / G + X$.
- Câu 41 :** Cấu trúc dưới đây không có trong nhân của tế bào là :
- A. Chất dịch nhân B. Chất nhiễm sắc C. Nhân con D. Bộ máy Gôngi
- Câu 42 :** ADN là thuật ngữ viết tắt của
- A. axit đêoxiribonucleic. B. axit nucleotit.
C. axit nucleic. D. axit ribonucleic.
- Câu 43 :** Thế giới sinh vật được phân loại thành các nhóm theo trình tự lớn dần là
- A. loài - chi - họ - bộ - lớp - ngành - giới.
B. loài - chi - bộ - họ - lớp - ngành - giới.
C. loài - bộ - họ - chi - lớp - ngành - giới.
D. giới - ngành - lớp - bộ - họ - chi - loài.
- Câu 44 :** Mỗi nuclêôtit cấu tạo gồm
- A. nhóm photphat và bazơ nitơ. B. đường pentôzơ, nhóm photphat và bazơ nitơ.
C. đường pentôzơ và nhóm photphat. D. đường pentôzơ và bazơ nitơ.
- Câu 45 :** Thành phần hóa học chủ yếu của Ribôxôm là
- A. Glicôprôtêin B. Photpholipit C. ARN và prôtêin D. AND và histon
- Câu 46 :** Chức năng của ADN là
- A. cấu tạo nên riboxôm là nơi tổng hợp protein. B. Mang, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền
C. vận chuyển axit amin tới ribôxôm. D. truyền thông tin tới riboxôm.
- Câu 47 :** Ngành giun tròn thuộc giới nào dưới đây?
- A. Giới khởi sinh B. Giới nguyên sinh C. Giới động vật D. Giới thực vật
- Câu 48 :** Lipit là chất có đặc tính
- A. Có ái lực rất mạnh với nước B. Tan nhiều trong nước
C. Tan rất ít trong nước D. Không tan trong nước
- Câu 49 :** Thuật ngữ dùng để chỉ tất cả các loại đường là
- A. xenlulôzơ. B. cacbohidrat C. tinh bột. D. đường đôi.
- Câu 50 :** Vùng nhân của tế bào nhân sơ chứa 1 phân tử
- A. mARN dạng vòng. B. tARN dạng vòng.
C. ADN dạng vòng. D. rARN dạng vòng.

Câu 51 : Chức năng của ARN vận chuyển là :

- A.** Vận chuyển các nguyên liệu để tổng hợp các bào quan
- B.** Chuyên chở các chất bài tiết của tế bào
- C.** Vận chuyển protein
- D.** Vận chuyển axit amin đến ribôxôm

NỘI DUNG: CHƯƠNG 1-2
MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

- Câu 1 :** Nếu môi trường bên ngoài có nồng độ của các chất tan lớn hơn nồng độ của các chất tan có trong tế bào thì môi trường đó được gọi là môi trường
A. đẳng trương. B. nhược trương. C. ưu trương. D. bão hoà.
- Câu 2 :** Các bào quan có chứa ADN là ?
A. Lục lạp và bộ máy Gôngi B. Bộ máy Gôngi và ribôxôm
C. Ribôxôm và ti thể D. Ti thể và lục lạp
- Câu 3 :** Sự sống được tiếp diễn liên tục là nhờ
A. sự truyền thông tin trên ADN từ tế bào này sang tế bào khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.
B. khả năng cảm ứng đặc biệt của sinh vật.
C. khả năng tiến hoá thích nghi với môi trường sống.
D. khả năng tự điều chỉnh cân bằng nội môi.
- Câu 4 :** Kháng thể được sinh ra từ đâu?
A. Nhân tế bào B. Lưới nội chất trơn C. Lưới nội chất hạt D. Tế bào chất
- Câu 5 :** Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt ngành động vật có xương sống với động vật không xương sống là:
A. có bộ xương trong và bộ xương ngoài. B. cơ thể đối xứng 2 bên và có bộ xương trong.
C. có bộ xương trong và cột sống. D. cơ thể đối xứng 2 bên và có bộ xương ngoài.
- Câu 6 :** Các cấp tổ chức của thế giới sống đều là những hệ mở vì
A. thường xuyên trao đổi chất với môi trường. B. có khả năng sinh sản để duy trì nòi giống.
C. có khả năng thích nghi với môi trường. D. phát triển và tiến hoá không ngừng
- Câu 7 :** Cơ chế vận chuyển các chất từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp, không tiêu tốn năng lượng gọi là cơ chế
A. Thẩm thấu B. Vận chuyển chủ động C. Thẩm tách D. Vận chuyển thụ động
- Câu 8 :** Đặc điểm nào sau đây của nhân tế bào giúp nó giữ vai trò điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào?
A. Có cấu trúc màng kép. B. chứa vật chất di truyền.
C. Có nhân con. D. có khả năng trao đổi chất với môi trường tế bào chất.
- Câu 9 :** Có bao nhiêu nhận định đúng về đặc điểm chung các cấp tổ chức thế giới sống?
1. tổ chức theo nguyên tắc thứ bậc
2. là hệ thống mở tự điều chỉnh
3. liên tục tiến hóa
4. tổ chức không theo nguyên tắc thứ bậc
A. 4 B. 2 C. 1 D. 3
- Câu 10 :** Nấm men thuộc giới
A. nấm. B. thực vật. C. khởi sinh. D. nguyên sinh.
- Câu 11 :** Hãy điền vào chỗ trống các cấp tổ chức sống thích hợp : Nhiều cá thể cùng loài sống trong vùng địa lý nhất định tạo nên..... Nhiều quần thể thuộc các loài khác nhau sống trong vùng địa lý nhất định tạo nên.....
A. Cá thể, quần xã B. Quần xã, quần thể
C. Quần thể, cá thể D. Quần thể, quần xã
- Câu 12 :** Điểm giống nhau về cấu tạo giữa lục lạp và ti thể trong tế bào là :
A. Có chứa nhiều loại enzym hô hấp B. Được bao bọc bởi lớp màng kép
C. Có chứa sắc tố quang hợp D. Có chứa nhiều phân tử ATP
- Câu 13 :** Nhân là trung tâm điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào vì
A. nhân là nơi thực hiện trao đổi chất với môi trường quanh tế bào.
B. nhân chứa nhiễm sắc thể, là vật chất di truyền ở cấp độ tế bào.

- C. nhân chứa đựng tất cả các bào quan của tế bào.
D. nhân có thể liên hệ với màng và tế bào chất nhờ hệ thống lưới nội chất.
- Câu 14 :** Địa y là sinh vật thuộc giới
A. nấm. B. nguyên sinh. C. khởi sinh. D. thực vật.
- Câu 15 :** Trong tế bào, các bào quan chỉ có 1 lớp màng bao bọc là
A. Ti thể, lục lạp B. Không bào, lizoxom
C. Ti thể, không bào D. Lục lạp, lizoxom
- Câu 16 :** Tổ chức sống nào sau đây có cấp thấp nhất so với các tổ chức còn lại ?
Quần thể Cơ thể
A. B. Quần xã C. Hệ sinh thái D.
- Câu 17 :** Trong các nguyên tố sau, nguyên tố chiếm hàm lượng nhỏ nhất trong cơ thể người là
A. Photpho B. Hidrô C. Nitơ D. Cacbon
- Câu 18 :** Các loài sinh vật mặc dù rất khác nhau nhưng chúng vẫn có những đặc điểm chung là vì:
A. Chúng sống trong những môi trường giống nhau. B. Chúng sống trong những môi trường khác nhau.
C. Chúng đều được cấu tạo từ tế bào. D. Chúng đều có chung một tổ tiên.
- Câu 19 :** Nước có vai trò quan trọng đặc biệt với sự sống vì
A. chúng có tính phân cực.
B. chiếm thành phần chủ yếu trong mọi tế bào và cơ thể sống.
C. có thể tồn tại ở nhiều dạng vật chất khác nhau.
D. cấu tạo từ 2 nguyên tố chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ thể sống .
- Câu 20 :** Các cấp tổ chức cơ bản của thế giới sống bao gồm
1. quần xã; 2. quần thể; 3. cơ thể; 4. hệ sinh thái; 5. tế bào
Các cấp tổ chức đó theo trình tự từ nhỏ đến lớn là...
A. 5->3->2->1->4. B. 5->2->3->1->4. C. 5->3->2->1->4. D. 5->2->3->4->1.
- Câu 21 :** Hai nhà khoa học đã đưa ra mô hình cấu tạo màng sinh chất vào năm 1972 là :
A. Campbell và Singer B. Reece và Campbell
C. Nicolson và Reece D. Singer và Nicolson
- Câu 22 :** Chức năng nào sau đây không phải của không bào ?
A. Chứa chất phế thải, độc hại B. Chứa sắc tố
C. Chứa dung dịch muối khoáng D. Chứa không khí
- Câu 23 :** Tế bào nhân sơ có đặc điểm nào sau đây ?
A. Các bào quan có màng bao bọc B. Nhân hoàn chỉnh
C. Vùng nhân chưa có màng bao bọc D. Hệ thống nội màng
- Câu 24 :** Giới thực vật gồm những sinh vật
A. đa bào, nhân thực, tự dưỡng, một số dị dưỡng, có khả năng phản ứng chậm.
B. đa bào, nhân thực, phần lớn tự dưỡng, có khả năng phản ứng chậm.
C. đa bào, nhân thực, tự dưỡng, có khả năng phản ứng chậm
D. đa bào, một số loại đơn bào, nhân thực, tự dưỡng, một số dị dưỡng, có khả năng phản ứng chậm.
- Câu 25 :** Các phân tử có kích thước lớn không thể lọt qua các lỗ màng thì tế bào đã thực hiện hình thức vận chuyển chủ động. B. ẩm bào. C. ẩm bào và thực bào. D. thực bào.
- Câu 26 :** Câu nào sau đây không đúng khi nói về trao đổi chất qua màng tế bào ?
A. Khuếch tán là hiện tượng các chất hòa tan trong nước được vận chuyển qua màng từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp
B. Nước thẩm qua màng từ nơi có thể nước cao đến nơi có thể nước thấp hơn gọi là thẩm thấu
C. Những chất trao đổi qua màng tế bào thường là những chất hòa tan trong môi trường nước
D. Dựa vào sự khuếch tán qua màng, người ta chia dung dịch làm 3 loại: ưu trương, đẳng trương, nhược trương
- Câu 27 :** Giới nguyên sinh bao gồm
A. tảo, nấm nhày, động vật nguyên sinh. B. vi sinh vật, tảo, nấm, động vật nguyên sinh
C. vi sinh vật, động vật nguyên sinh. D. tảo, nấm, động vật nguyên sinh.

- Câu 28 :** Các tiêu chí cơ bản của hệ thống 5 giới bao gồm
- loại tế bào, mức độ tổ chức cơ thể, kiểu dinh dưỡng.
 - khả năng di chuyển, cấu tạo cơ thể, kiểu dinh dưỡng .
 - trình tự các nucleotit, mức độ tổ chức cơ thể.
 - cấu tạo tế bào, khả năng vận động, mức độ tổ chức cơ thể.
- Câu 29 :** Chức năng nào sau đây không phải của lizôxôm?
- Phân hủy các bào quan già và tổn thương
 - Làm nhiệm vụ tiêu hóa nội bào
 - Tổng hợp màng, làm tăng diện tích màng sinh chất
 - Tự tiêu tế bào cần thiết cho sự biệt hóa và biến thái
- Câu 30 :** Nếu môi trường bên ngoài có nồng độ của các chất tan nhỏ hơn nồng độ của các chất tan có trong tế bào thì môi trường đó được gọi là môi trường
- ưu trương.
 - đẳng trương.
 - nhược trương.
 - bão hoà
- Câu 31 :** Điều nào sau đây không phải là chức năng của lưới nội chất trơn?
- Chuyển hóa đường
 - Tổng hợp các loại lipit
 - Tổng hợp các loại protein
 - Tham gia phân giải các chất độc hại đối với cơ thể
- Câu 32 :** Trong tế bào, các bào quan có 2 lớp màng bao bọc bao gồm
- Nhân, ribôxôm, lizôxôm.
 - Nhân, ti thể, lục lạp
 - Ribôxôm, ti thể, lục lạp
 - Lizôxôm, ti thể, peroxisôm
- Câu 33 :** Các cấu trúc :
1. nhân; 2. lưới nội chất; 3. bào quan có màng bao bọc; 4. khung tế bào; 5. thành tế bào; 6. riboxom; 7. vùng nhân; 8. nhung mao; 9. roi; 10. bộ máy Gôn gi; 11. hạch nhân.
- Cấu trúc nào có ở tất cả các loài vi khuẩn?
- 1,2,3,11
 - 5,10,11
 - 5,6,7
 - 1,3,11
- Câu 34 :** Trên màng lưới nội chất trơn có chứa nhiều loại chất nào sau đây :
- Hoocmon
 - Enzim
 - Pôlisaccarit
 - Kháng thể
- Câu 35 :** Giới động vật gồm những sinh vật
- đa bào, nhân thực, dị dưỡng, một số không có khả năng di chuyển, phản ứng nhanh.
 - đa bào, một số đơn bào, dị dưỡng, có khả năng di chuyển, phản ứng nhanh.
 - đa bào, nhân thực, dị dưỡng, có khả năng di chuyển, phản ứng nhanh.
 - đa bào, một số tập đoàn đơn bào, nhân thực, dị dưỡng, có khả năng di chuyển, phản ứng nhanh.
- Câu 36 :** Màng sinh chất là một cấu trúc khảm động là vì
- được cấu tạo bởi nhiều loại chất hữu cơ khác nhau.
 - các phân tử cấu tạo nên màng có thể di chuyển trong phạm vi màng.
 - phải bao bọc xung quanh tế bào .
 - Gắn kết chặt chẽ với khung tế bào .
- Câu 37 :** Các thành phần không bắt buộc cấu tạo nên tế bào nhân sơ
- vùng nhân, tế bào chất, roi, lông.
 - vùng nhân, tế bào chất, màng sinh chất, roi.
 - màng sinh chất, thành tế bào, vỏ nhày, vùng nhân.
 - vỏ nhày, thành tế bào, roi, lông.
- Câu 38 :** Không bào trong đó chứa các chất khoáng, chất tan thuộc tế bào
- đỉnh sinh trưởng.
 - lông hút của rễ cây.
 - Lá cây của một số loài cây mà động vật không dám ăn.
 - cánh hoa.
- Câu 39 :** Nước là dung môi hoà tan nhiều chất trong cơ thể sống vì chúng có
- tính phân cực.
 - nhiệt bay hơi cao.
 - lực gắn kết.
 - nhiệt dung riêng cao.
- Câu 40 :** Chức năng không có ở protein là
- Truyền đạt thông tin di truyền
 - Điều hòa quá trình trao đổi chất
 - Cấu trúc
 - Xúc tác quá trình trao đổi chất
- Câu 41 :** Trong cơ thể sống các chất có đặc tính chung kỵ nước như

- A. tinh bột, glucôzơ, mỡ, fructôzơ. B. sắc tố, vitamin, sterôit, photpholipit, mỡ.
C. Mỡ, xenlulôzơ, photpholipit, tinh bột. D. Vitamin, sterôit, glucôzơ, cacbohidrát.
- Câu 42 :** Những bào quan nào chỉ có ở tế bào thực vật, không có trong tế bào động vật?
A. Lục lạp, lưới nội chất trơn, không bào B. Thành xenlulôzơ, lưới nội chất, lục lạp
C. Thành tế bào, lục lạp, không bào D. Lizoxom, ti thể, không bào
- Câu 43 :** Các nguyên tố C, H, O được coi là nguyên tố sinh học phổ biến vì
A. Chiếm tỉ lệ nhiều nhất trong cơ thể sống B. Không kết hợp với nhau và với nhiều nguyên tố khác
C. Cấu tạo nên mọi vật chất sống D. Có tính chất phù hợp với thế giới sống
- Câu 44 :** Những đặc điểm nào sau đây có ở tất cả các loại vi khuẩn:
1. có kích thước bé.
 2. cấu trúc đơn giản
 3. kích thước lớn.
 4. đã có nhân chính thức.
 5. sinh sản rất nhanh.
- Câu trả lời đúng là:
- A. 1,2,4 B. 1,2,5 C. 1,4,5 D. 1,3,5
- Câu 45 :** Trong tế bào , bào quan có kích thước nhỏ nhất là ribôxôm.
A. Lục lạp B. C. trung thể. D. Ti thể.
- Câu 46 :** Nước có tính phân cực do
A. 2 đầu có tích điện trái dấu. B. cấu tạo từ oxi và hiđrô.
C. electron của hiđrô yếu. D. các liên kết hiđrô luôn bền vững
- Câu 47 :** Trong các thành phần sau đây, thành phần nào không có trong cấu trúc của một vi khuẩn ?
A. Riboxom B. Thành tế bào C. Ti thể D. Màng sinh chất
- Câu 48 :** Trình tự sắp xếp đặc thù của các axit amin trong chuỗi pôlipeptit tạo nên prôtêin có cấu trúc
A. Bậc 3. B. Bậc 1. C. Bậc 4. D. Bậc 2.
- Câu 49 :** Cơ chế vận chuyển các chất từ nơi có nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao, tiêu tốn năng lượng gọi là cơ chế
A. Thẩm thấu B. Vận chuyển thụ động C. Thẩm tách D. Vận chuyển chủ động
- Câu 50 :** Ngành thực vật đa dạng và tiến hoá nhất là ngành
A. Hạt kín B. Quyết. C. Rêu. D. Hạt trần.
- Câu 51 :** Tổ chức sống nào sau đây là bào quan ?
A. Phổi B. Não bộ C. Tim D. Ribôxôm

NỘI DUNG: CHƯƠNG 1-2
MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

- Câu 1 :** Lưới nội chất hạt và lưới nội chất trơn khác nhau ở chỗ lưới nội chất hạt
- A. có đính các hạt ribôxôm, còn lưới nội chất trơn không có.
 - B. hình túi, còn lưới nội chất trơn hình ống.
 - C. có ribôxôm bám ở trong màng, còn lưới nội chất trơn có ribôxôm bám ở ngoài màng
 - D. nối thông với khoang giữa của màng nhân, còn lưới nội chất trơn thì không.
- Câu 2 :** Con người thuộc giới..... (I) là những sinh vật..... (II), có lối sống..... (III)
Số (II) là :
- A. Đơn bào hoặc đa bào
 - B. Đơn bào
 - C. Đa bào
 - D. Đơn bào và đa bào
- Câu 3 :** Tương quan diện tích giữa màng trong và màng ngoài của ti thể là
- A. Diện tích màng ngoài lớn hơn diện tích màng trong
 - B. Diện tích màng ngoài nhỏ hơn diện tích màng trong
 - C. Diện tích mỗi màng có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn tùy loại ti thể
 - D. Diện tích màng ngoài bằng diện tích màng trong
- Câu 4 :** Con người thuộc giới..... (I), là những sinh vật..... (II), có lối sống..... (III)
Số (III) là :
- A. Tự dưỡng
 - B. Tự dưỡng hoặc dị dưỡng
 - C. Dị dưỡng
 - D. Quang tự dưỡng
- Câu 5 :** Động vật nguyên sinh thuộc giới(I) là những sinh vật..... (II), có lối sống(III).
- A. Tự dưỡng
 - B. Dị dưỡng
 - C. Tự dưỡng hoặc dị dưỡng
 - D. Tự dưỡng và dị dưỡng
- Câu 6 :** Kiểu dinh dưỡng tự dưỡng có ở :
- A. Thực vật, nấm
 - B. Động vật, tảo
 - C. Thực vật, tảo
 - D. Động vật, nấm
- Câu 7 :** Trước khi chuyển thành ếch con, nòng nọc phải " cắt " chiếc đuôi của nó. Bào quan đã giúp nó thực hiện việc này là
- A. lizôxôm.
 - B. ribôxôm.
 - C. lưới nội chất.
 - D. ti thể.
- Câu 8 :** Nguyên tố nào dưới đây là nguyên tố đại lượng ?
- A. Mangan
 - B. Kẽm
 - C. Đồng
 - D. Photpho
- Câu 9 :** Tế bào vi khuẩn có kích thước nhỏ giúp chúng
- A. trao đổi chất với môi trường nhanh, tế bào sinh trưởng nhanh, sinh sản nhanh, phân bố rộng.
 - B. tiêu tốn ít thức ăn.
 - C. tránh được sự tiêu diệt của kẻ thù vì khó phát hiện.
 - D. xâm nhập dễ dàng vào tế bào vật chủ.
- Câu 10 :** Loại bazơ nitơ nào sau đây chỉ có trong ARN mà không có trong ADN?
- A. Guanin
 - B. Xitôzin
 - C. Adênin
 - D. Uraxin
- Câu 11 :** Những con rùa ở hồ Hoàn Kiếm được gọi là
- A. quần thể sinh vật.
 - B. quần xã và hệ sinh thái.
 - C. cá thể sinh vật.
 - D. cá thể và quần thể.
- Câu 12 :** Nhờ có chứa..... (I) nên thực vật có khả năng tự tổng hợp..... (II) từ chất vô cơ thông qua hấp thụ..... (III)
Số (III) là :
- A. Khí cacbonic
 - B. Nước
 - C. Khí oxi
 - D. Năng lượng mặt trời
- Câu 13 :** Loại phân tử có số lượng lớn nhất trên màng sinh chất là

- A. protein. B. photpholipit. C. cacbohidrat. D. colesteron.
- Câu 14 :** Lá cây có màu xanh là do
 A. Do có chứa riboxom B. Do diệp lục không hấp thụ màu xanh
 C. Do có chứa ti thể D. Do có chứa không bào
- Câu 15 :** Một số loại vi khuẩn gây bệnh ở người, bên ngoài thành tế bào còn có lớp vỏ nhầy giúp nó
 A. ít bị các tế bào bạch cầu tiêu diệt. B. dễ thực hiện trao đổi chất.
 C. dễ di chuyển. D. Sinh sản nhanh.
- Câu 16 :** Nếu bón quá nhiều phân cho cây sẽ làm cho
 A. làm cho cây héo, chết. B. làm cho cây chậm phát triển.
 C. cây phát triển mạnh, dễ bị nhiễm bệnh. D. làm cho cây không thể phát triển được
- Câu 17 :** Nước đá có đặc điểm
 A. không tồn tại các liên kết hydro.
 B. các liên kết hydro luôn bền vững và tạo nên cấu trúc mạng.
 C. các liên kết hydro luôn bị bẻ gãy và tái tạo liên tục.
 D. các liên kết hydro luôn bị bẻ gãy nhưng không được tái tạo.
- Câu 18 :** Nhờ có chứa..... (I) nên thực vật có khả năng tự tổng hợp..... (II) từ chất vô cơ thông qua hấp thụ..... (III)
 Số (I) là :
 Chất xenlulơ Chât diệp lục
 A. B. Kitin C. D. Cutin
- Câu 19 :** Các nguyên tố vi lượng thường cần một lượng rất nhỏ đối với thực vật vì
 A. chức năng chính của chúng là hoạt hoá các enzim.
 B. chúng chỉ cần cho thực vật ở một vài giai đoạn sinh trưởng nhất định
 C. phần lớn chúng đã có trong các hợp chất của thực vật.
 D. chúng đóng vai trò thứ yếu đối với thực vật.
- Câu 20 :** Động vật nguyên sinh thuộc giới(I) là những sinh vật..... (II), có lối sống(III).
 Số(I) là :
 Khởi sinh Nguyên sinh
 A. B. C. Thực vật D. Động vật
- Câu 21 :** Kí hiệu của các loại ARN thông tin, ARN vận chuyển, ARN ribôxôm lần lượt là :
 A. rARN, tARN và mARN B. tARN, rARN và mARN
 C. mARN, rARN và tARN D. mARN, tARN và rARN
- Câu 22 :** Hệ thống các nhóm mô được sắp xếp để thực hiện một loại chức năng nhất định tạo nên và nhiều tạo thành hệ
 Từ đúng để điền vào chỗ trống của câu trên là:
 A. Tế bào B. Bào quan C. Cơ quan D. Cơ thể
- Câu 23 :** Ở người, loại tế bào có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất là
 A. bạch cầu B. hồng cầu. C. Cơ D. biểu bì da
- Câu 24 :** Con người thuộc giới..... (I) là những sinh vật..... (II), có lối sống..... (III)
 Số (I) là :
 A. Giới khởi sinh B. Giới thực vật C. Giới động vật D. Giới nấm
- Câu 25 :** Không bào trong đó tích nhiều nước thuộc tế bào
 A. lông hút của rễ cây. B. đỉnh sinh trưởng.
 C. lá cây của một số loài cây mà động vật không dám ăn. D. cánh hoa.
- Câu 26 :** Động vật có vai trò nào sau đây ?
 A. Làm tăng lượng ô xy của không khí B. làm giảm lượng CO₂ trong không khí
 C. Tự tổng hợp chất hữu cơ cung cấp cho hệ sinh thái D. Cung cấp thực phẩm cho con người
- Câu 27 :** Nguyên tố nào sau đây không phải là nguyên tố đại lượng ?
 A. O B. H
 C. C D. Mo
- Câu 28 :** Động vật nguyên sinh thuộc giới(I) là những sinh vật..... (II), có lối sống

.....(III).

Số(II) là :

Đơn bào hoặc đa
bào

A.

B. Đơn bào

C. Đa bào

D. Đơn bào và đa
bào

Câu 29 : Không bào trong đó tích các chất độc, chất phế thải thuộc tế bào

A. lông hút của rễ cây.

B. cánh hoa.

C. lá cây của một số loài cây mà động vật không
dám ăn.

D. đỉnh sinh trưởng.

Câu 30 : Tập hợp các sinh vật sống ở rừng Quốc gia Cúc Phương được gọi là

A. quần xã sinh vật .

B. cá thể sinh vật.

C. quần thể sinh vật.

D. cá thể và quần thể.

Câu 31 : Điểm giống nhau của prôtêin bậc 1, prôtêin bậc 2 và prôtêin bậc 3 là :

A. Chuỗi pôlipeptit xoắn cuộn tạo dạng khối
cầu

B. Chuỗi pôlipeptit xoắn lò xo hay gấp lại

C. Chuỗi pôlipeptit ở dạng mạch thẳng

D. Chỉ có cấu trúc 1 chuỗi pôlipeptit

Câu 32 : Nhờ có chứa..... (I) nên thực vật có khả năng tự tổng hợp..... (II) từ chất vô cơ thông qua
hấp thụ..... (III)

Số (II) là :

A. Prôtêin

B. Các bào quan

C. Thành xenlulôzơ

Chất hữu cơ

D.

NỘI DUNG: CHƯƠNG 1-2
MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

- Câu 1 :** Sự vận chuyển chất dinh dưỡng sau quá trình tiêu hoá qua lòng ruột vào máu ở người theo cách nào sau đây ?
- A. Vận chuyển khuếch tán
B. Vận chuyển thụ động
C. Vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động
D. Vận chuyển tích cực
- Câu 2 :** Câu có nội dung sai trong các câu sau đây là :
- A. ADN và ARN đều là các đại phân tử
B. Trong tế bào có 2 loại axit nucleic là ADN và ARN
C. Kích thước phân tử của ARN lớn hơn ADN
D. ADN gồm 2 mạch còn ARN chỉ có 1 mạch
- Câu 3 :** Địa y là tổ chức cộng sinh giữa nấm với sinh vật nào sau đây ?
- A. Vi khuẩn lam hoặc động vật nguyên sinh
B. Tảo hoặc vi khuẩn lam
C. Động vật nguyên sinh
D. Nấm nhày
- Câu 4 :** Các bào quan có axitnucleic là
- A. ti thể và không bào.
B. ti thể và lục lạp.
C. không bào và lizôxôm.
D. lạp thể và lizôxôm.
- Câu 5 :** Câu có nội dung đúng trong các câu sau đây là :
- A. Các loại ARN đều có chứa 4 loại đơn phân là A,T,G,X
B. ARN vận chuyển là thành phần cấu tạo của ribôxôm
C. Trong các ARN không có chứa ba zơ nitơ loại Timin
D. tARN là kí hiệu của phân tử ARN thông tin
- Câu 6 :** Cơ thể người gồm những cấp độ tổ chức nào dưới đây
- A. Tế bào, mô, cơ quan, quần thể
B. Tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan
C. Tế bào, quần thể, quần xã, mô
D. Tế bào, cơ quan, hệ cơ quan, quần thể
- Câu 7 :** Các tế bào sau trong cơ thể người, tế bào có nhiều ti thể nhất là
- A. cơ tim.
B. xương.
C. hồng cầu.
D. biểu bì.
- Câu 8 :** Phân tử Prôtein có thể bị biến tính bởi
- A. Liên kết phân cực của các phân tử nước
B. Nhiệt độ cao
C. Sự có mặt của khí O₂
D. Sự có mặt của khí CO₂
- Câu 9 :** Sắp xếp nào sau đây đúng theo thứ tự tiến hoá từ thấp đến cao của các ngành thực vật:
- A. Quyết, rêu, hạt trần, hạt kín
B. Rêu, quyết, hạt trần, hạt kín
C. Rêu, hạt kín, quyết, hạt trần
D. Hạt trần, hạt kín, rêu, quyết
- Câu 10 :** Trong tế bào sống có:
1. màng sinh chất
 2. tế bào chất
 3. nhân hoặc vùng nhân
 4. ti thể
 5. lục lạp
- Thành phần chung của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực là
- A. 1, 2, 3
B. 2, 3, 4
C. 3, 4, 5
D. 1, 3, 5
- Câu 11 :** Tỷ lệ của nguyên tố các bon (C) có trong cơ thể người là khoảng
- A. 65%
B. 9,5%
C. 18,5%
D. 1,5%
- Câu 12 :** Nguyên tố hoá học nào sau đây có trong Prôtêin nhưng không có trong lipid và đường :
- A. Phot pho
B. Natri
C. Nitơ
D. Canxi
- Câu 13 :** Khi nhuộm bằng thuốc nhuộm Gram, vi khuẩn Gram dương có màu
- A. tím.
B. xanh.
C. vàng.
D. đỏ.
- Câu 14 :** Khi nhuộm bằng thuốc nhuộm Gram, vi khuẩn Gram âm có màu
- A. nâu.
B. xanh.
C. vàng.
D. Đỏ.
- Câu 15 :** Các thành phần không bắt buộc cấu tạo nên tế bào nhân sơ
- A. màng sinh chất, thành tế bào, vỏ nhày, vùng
B. vùng nhân, tế bào chất, màng sinh chất,

- nhân. roi.
- C. vùng nhân, tế bào chất, roi, lông. D. vỏ nhày, thành tế bào, roi, lông.
- Câu 16 :** Trong giới động vật, ngành có mức độ tiến hoá nhất là:
- A. Thân mềm B. Có xương sống
C. Chân khớp D. Giun dẹp
- Câu 17 :** Phát biểu nào sau đây sai khi nói về vai trò của động vật ?
- A. Nhiều loài có thể là tác nhân truyền bệnh cho con người
B. Khi tăng số lượng đều gây hại cho cây trồng
C. Góp phần tạo ra sự cân bằng sinh thái
D. Nhiều loài cung cấp thực phẩm cho con người
- Câu 18 :** Nguồn năng lượng nào sau đây trực tiếp cung cấp cho quá trình vận chuyển chất chủ động trong cơ thể sống ?
- A. AMP B. ADP C. ATP D. ADN
- Câu 19 :** Cho biết : con la (là con của lừa và ngựa) thường bất thụ (không có khả năng sinh con). Nhận định nào dưới đây là đúng:
- A. Lừa và ngựa thuộc cùng một loài B. Lừa và la thuộc cùng một loài
C. Ngựa và la thuộc cùng một loài D. Lừa và ngựa thuộc hai loài khác nhau
- Câu 20 :** Các tế bào sau trong cơ thể người, tế bào có nhiều lizôxôm nhất là tế bào
- A. bạch cầu. B. thần kinh. C. hồng cầu. D. cơ.
- Câu 21 :** Thiếu nguyên tố vi lượng nào sau đây sẽ dẫn đến bệnh bướu cổ
- A. Cl B. Mg C. Na D. Iốt
- Câu 22 :** Khi tìm kiếm sự sống ở các hành tinh khác trong vũ trụ, các nhà khoa học trước hết tìm kiếm xem ở đó có nước hay không vì
- A. nước chiếm thành phần chủ yếu trong mọi tế bào và cơ thể sống, giúp tế bào tiến hành chuyển hoá vật chất và duy trì sự sống.
B. nước là dung môi hoà tan nhiều chất cần thiết cho các hoạt động sống của tế bào.
C. nước được cấu tạo từ các nguyên tố đa lượng.
D. nước là môi trường của các phản ứng sinh hoá trong tế bào.
- Câu 23 :** Trình tự di chuyển của prôtêin từ nơi được tạo ra đến khi tiết ra ngoài tế bào là
- A. Bộ máy Goongi, lưới nội chất trơn, màng sinh chất
B. Lưới nội chất hạt, riboxom, màng sinh chất
C. Lưới nội chất trơn, lưới nội chất hạt, màng sinh chất
D. Lưới nội chất hạt, bộ máy Gôngi, màng sinh chất
- Câu 24 :** Trong cơ thể người, tế bào có lưới nội chất hạt phát triển mạnh nhất là
- A. Tế bào bạch cầu. B. Tế bào hồng cầu. C. Tế bào biểu bì. D. Tế bào cơ.
- Câu 25 :** Một nhà khoa học đã tiến hành phá hủy nhân của tế bào trứng ếch thuộc loài A, sau đó lấy nhân của tế bào sinh dưỡng của loài B cấy vào. Sau nhiều lần thí nghiệm, ông đã nhận được các con ếch từ các tế bào đã được chuyển nhân.
Theo em, các con ếch con này có đặc điểm của loài nào?
- A. Loài A B. Loài A và B C. Không loài nào cả D. Loài B
- Câu 26 :** Trong cơ thể người trưởng thành ước tính có khoảng bao nhiêu tế bào?
- A. 6.10^{13} B. 9.10^{13} C. 8.10^{13} D. 7.10^{13}
- Câu 27 :** Kháng thể được sinh ra từ đâu?
- A. Lưới nội chất trơn B. Nhân tế bào C. Tế bào chất D. Lưới nội chất hạt
- Câu 28 :** Đường kính của nhân tế bào vào khoảng
- A. 5 cm B. 5 m C. 5 μ m D. 5 mm

NỘI DUNG: CHƯƠNG 3
MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT

- Câu 1 :** Adênôzin triphotphat là tên đầy đủ của hợp chất nào sau đây ?
A. ATP B. ADP C. AMP D. ARN
- Câu 2 :** Năng lượng tích lũy trong các liên kết hoá học của các chất hữu cơ trong tế bào được gọi là :
A. Hoá năng. B. Nhiệt năng. C. Điện năng. D. Động năng.
- Câu 3 :** Phát biểu sau đây có nội dung đúng là :
A. Enzim được cấu tạo từ các disaccrit
B. Enzim sẽ lại biến đổi khi tham gia vào phản ứng
C. Enzim là một chất xúc tác sinh học được tạo bởi cơ thể sống
D. Enzim là một chất xúc tác hóa học được tạo bởi cơ thể sống
- Câu 4 :** Hợp chất cao năng nào dưới đây được ví như đồng tiền năng lượng của tế bào ?
A. ADN B. ARN C. ADP D. ATP
- Câu 5 :** Có hai dạng năng lượng được phân chia dựa trên trạng thái tồn tại của chúng là :
A. Động năng và thế năng B. Hoá năng và điện năng
C. Điện năng và thế năng D. Động năng và hoá năng
- Câu 6 :** Dị hoá là:
A. tập hợp tất cả các phản ứng sinh hoá xảy ra bên trong tế bào.
B. quá trình phân giải các chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản.
C. quá trình tổng hợp các chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản.
D. tập hợp một chuỗi các phản ứng kế tiếp nhau.
- Câu 7 :** Đồng hoá là:
A. quá trình phân giải các chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản.
B. quá trình tổng hợp các chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản.
C. tập hợp một chuỗi các phản ứng kế tiếp nhau.
D. tập hợp tất cả các phản ứng sinh hoá xảy ra bên trong tế bào.
- Câu 8 :** Cơ chất là:
A. Chất không chịu sự tác động của Enzim B. Chất làm tăng tốc độ phản ứng
C. Chất chịu sự tác động của enzim D. Chất làm giảm tốc độ phản ứng
- Câu 9 :** Enzim sau đây hoạt động trong môi trường axit
A. Amilaza B. Saccaraza C. Mantaza D. Pepsin
- Câu 10 :** Thành phần cơ bản của ezim là
A. lipit. B. protein. C. axit nucleic. D. cacbon hiđrat.
- Câu 11 :** Enzim liên kết với cơ chất tại đâu?
A. coenzim. B. kitin. C. trung tâm hoạt động. D. protein.

NỘI DUNG: CHƯƠNG 3
MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU

- Câu 1 :** Cho các yếu tố sau:
1. nhiệt độ 2. độ pH 3. nồng độ cơ chất 4. nồng độ enzym
5. Chất ức chế hoặc hoạt hóa enzym. 6. Nồng độ nước
Em hãy xác định những yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt tính của enzym:
- A.** 1, 2, 3, 6 **B.** 2, 3, 4, 6 **C.** 1, 2, 3, 4, 5 **D.** 2, 3, 4, 5, 6
- Câu 2 :** Tế bào cơ thể điều hoà tốc độ chuyển hoá hoạt động vật chất bằng bằng việc tăng giảm
- A.** nồng độ cơ chất **B.** nồng độ enzym trong tế bào.
C. độ pH của tế bào. **D.** nhiệt độ tế bào.
- Câu 3 :** Khi môi trường có nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tối ưu của Enzim, thì điều nào sau đây đúng ?
- A.** Sự giảm nhiệt độ làm tăng hoạt tính Enzim
B. Nhiệt độ tăng lên không làm thay đổi hoạt tính Enzim
C. Hoạt tính Enzim tăng theo sự gia tăng nhiệt độ
D. Hoạt tính Enzim giảm khi nhiệt độ tăng lên
- Câu 4 :** Enzim xúc tác quá trình phân giải đường saccarôzơ là :
- A.** Urêaza **B.** Lactaza **C.** Enterôkinaza **D.** Saccaraza
- Câu 5 :** Đường cấu tạo nên phân tử ATP là :
- A.** Ribôzơ **B.** Xenlulôzơ **C.** Đêôxiribôzơ **D.** Saccarôzơ
- Câu 6 :** Năng lượng của ATP tích lũy ở :
- A.** Liên kết giữa 2 nhóm photphat ở ngoài cùng **B.** Bazơ nitơ
C. Cả 3 nhóm photphat **D.** Hai liên kết photphat gần phân tử đường
- Câu 7 :** Giai đoạn đầu tiên trong cơ chế tác dụng của Enzim lên các phản ứng là:
- A.** Tạo các sản phẩm trung gian **B.** Tạo ra Enzim - cơ chất
C. Tạo sản phẩm cuối cùng **D.** Giải phóng Enzim khỏi cơ chất
- Câu 8 :** Hoạt tính của enzym được xác định bằng
- A.** Lượng cơ chất trên một đơn vị thời gian
B. Một đơn vị thời gian trên lượng sản phẩm tạo thành
C. Một đơn vị thời gian trên một lượng cơ chất
D. Lượng sản phẩm tạo thành từ một lượng cơ chất trên một đơn vị thời gian
- Câu 9 :** Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về ATP
- A.** ATP cung cấp năng lượng bằng cách chuyển đường ribôzơ cho chất đó
B. Hai nhóm photphat cuối liên kết với nhau bằng liên kết giàu năng lượng
C. ATP cung cấp năng lượng bằng cách chuyển nhóm photphat cho chất đó
D. Được cấu tạo từ 3 thành phần chính: adênin, đường ribôzơ, 3 nhóm photphat
- Câu 10 :** Trong ảnh hưởng của nhiệt độ lên hoạt động của Enzim, thì nhiệt độ tối ưu của môi trường là giá trị nhiệt độ mà ở đó:
- A.** Enzim bắt đầu hoạt động **B.** Enzim ngừng hoạt động
C. Enzim có hoạt tính cao nhất **D.** Enzim có hoạt tính thấp nhất
- Câu 11 :** Liên kết Enzim- cơ chất có đặc tính nào sau đây?
- A.** Tính bền với nhiệt độ cao **B.** Tính đặc thù
C. Tính đa dạng **D.** Hoạt tính yếu

NỘI DUNG: CHƯƠNG 3
MỨC ĐỘ VẬN DỤNG THẤP

- Câu 1 :** Với điều kiện nào dưới đây, enzym pepsin có hoạt tính cao nhất
A. Có HCl, pH=7 B. Không có HCl, pH=7 C. Không có HCl, pH=2 D. Có HCl, pH=2
- Câu 2 :** Enzim làm tăng tốc độ phản ứng bằng cách nào?
A. Làm biến đổi cấu hình của cơ chất
B. Làm tăng năng lượng hoạt hóa của các chất tham gia phản ứng
C. Làm giảm năng lượng hoạt hóa của các chất tham gia phản ứng
D. Liên kết với cơ chất tạo chất trung gian
- Câu 3 :** Enzim urêaza chỉ xúc tác cho phản ứng thủy phân urê thành NH_3 , CO_2 mà không tác dụng lên bất kì chất nào khác. Đây là đặc tính gì của enzym?
A. Tính chọn lọc B. Tính đặc hiệu
C. Tính đặc trưng về phản ứng D. Tính đặc biệt
- Câu 4 :** Khoảng nhiệt độ tối ưu cho hoạt động của Enzim trong cơ thể người là:
A. 20 độ C B. 35 độ C C. 20 độ C D. 15 độ C
- Câu 5 :** Yếu tố nào sau đây không có trong thành phần của phân tử ATP?
A. Prôtêin B. Bazonitric C. Đường D. Nhóm photphat
- Câu 6 :** Tế bào thận của người cần sử dụng bao nhiêu phần trăm lượng ATP để vận chuyển các chất qua màng trong quá trình lọc máu ?
A. 80% B. 70% C. 75% D. 85%

NỘI DUNG: CHƯƠNG 3
MỨC ĐỘ VẬN DỤNG CAO

- Câu 1 :** Ngoài bazơ nitơ có trong phân tử còn lại của phân tử ATP là :
A. 1 phân tử đường ribôzơ và 3 nhóm photphat
B. 1 phân tử đường đêôxiribô và 3nhóm photphat
C. 3 phân tử đường đêôxiribô và 1 nhóm photphat
D. 3 phân tử đường ribô và 1 nhóm photphat
- Câu 2 :** Sự giống nhau giữa các dạng năng lượng : cơ năng, hóa năng, điện năng:
A. Đều ở trạng thái thế năng B. Đều tồn tại ở 2 trạng thái là thế năng và động năng
C. Đều ở trạng thái động năng D. Đều tích lũy trong ATP
- Câu 3 :** Hậu quả sau đây sẽ xảy ra khi nhiệt độ môi trường vượt quá nhiệt độ tối ưu của Enzim là :
A. Phản ứng luôn dừng lại B. Hoạt tính Enzim tăng lên
C. Enzim không thay đổi hoạt tính D. Hoạt tính Enzim giảm dần và có thể mất hoàn toàn
- Câu 4 :** Hoạt động nào sau đây không cần năng lượng cung cấp từ ATP?
A. Sự khuếch tán vật chất qua màng tế bào B. Sự co cơ ở động vật
C. Sinh trưởng ở cây xanh D. Sự vận chuyển ôxi của hồng cầu ở người
- Câu 5 :** Một trong những cơ chế tự điều chỉnh quá trình chuyển hoá của tế bào là
A. xuất hiện triệu chứng bệnh lí trong tế bào. B. điều chỉnh nhiệt độ của tế bào.
C. điều hoà bằng ức chế ngược. D. điều chỉnh nồng độ các chất trong tế bào.

ĐÁP ÁN

	Chương 1-2 Nhận biết	Chương 1-2 Thông hiểu	Chương 1-2 Vận dụng thấp	Chương 1-2 Vận dụng cao	Chương 3 Nhận biết	Chương 3 Thông hiểu	Chương 1-2 Vận dụng thấp	Chương 1-2 Vận dụng cao
01	A	C	A	C	A	C	D	A
02	D	D	C	C	A	B	C	B
03	A	A	B	B	C	C	B	D
04	A	C	C	B	D	D	B	A
05	A	C	C	C	A	A	A	C
06	B	A	C	B	B	A	A	
07	C	D	A	A	B	B		
08	C	B	D	B	C	D		
09	D	D	A	B	D	A		
10	C	A	D	A	B	C		
11	C	D	A	C	C	B		
12	B	B	D	C				
13	C	B	B	A				
14	D	A	B	D				
15	C	B	A	D				
16	Z	D	A	B				
17	B	A	B	B				
18	D	D	C	C				
19	A	B	B	D				
20	B	A	B	A				
21	B	D	D	D				
22	A	D	C	A				
23	C	C	A	D				
24	B	C	C	A				
25	D	C	B	D				
26	D	D	D	A				
27	A	A	D	D				
28	C	A	B	C				
29	A	C	C					
30	D	C	A					
31	C	C	D					
32	A	B	D					
33	B	C						
34	A	B						
35	D	C						
36	C	B						
37	B	D						
38	D	B						
39	B	A						
40	B	A						
41	D	B						
42	A	C						
43	A	A						
44	B	B						
45	C	B						
46	B	A						
47	C	C						
48	D	B						

49	B	D						
50	C	A						
51	D	D						

CÂU HỎI TỰ LUẬN MÔN SINH HỌC 10

Câu 1: Phân biệt cấu trúc tế bào nhân thực và tế bào nhân sơ.

Câu 2: Thế nào là nguyên tố đại lượng và nguyên tố vi lượng ?

Hãy giải thích và vai trò các nguyên tố vi lượng đối với cơ thể.

Câu 3: Đường đa là gì ? Nêu chức năng của một số loại đường đa phổ biến ở sinh vật.

Câu 4: Cho đoạn ADN có số nuclêôtit là 2400. Hiệu số phần trăm của A với G bằng 30%.

Tính:

a- số nuclêôtit mỗi loại của đoạn ADN .

b- Số liên kết hydro có trong đoạn ADN.

Câu 5: Nêu cấu trúc và chức năng của mỗi loại ARN.

Câu 6: Dựa vào yếu tố nào, người ta đã phân chia loại vi khuẩn gram dương và vi khuẩn gram âm? Nêu sự khác biệt về thành tế bào giữa hai loại vi khuẩn trên.

Câu 7: Nêu cấu tạo và chức năng của ATP.

Câu 8: So sánh lục lạp và ti thể về cấu trúc và chức năng.

Câu 9: Trình bày hai hình thức trao đổi chất đặc biệt của tế bào là nhập bào và xuất bào.

Câu 10: Enzim là gì? Hãy trình bày và nêu thí dụ về các đặc tính của enzim.